Phụ lục 42
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ VĨNH HÒA HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 3, 4, 7, 8, 19, 21, 22, 24, 35, 36 Phụ lục 42 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL42 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Quốc lộ 61		Sửa tên đường (Tên cũ: Quốc lộ 60)
2	3	Trung tâm chợ Cái Tư		
		- Lô 4 chợ Cái Tư và các nền còn lại giáp với đường dẫn cầu Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.320	Sửa tên đường (Tên cũ: Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch))
3	4	Các nền còn lại khu chợ cũ (Chợ Cái Tư)	792	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ))
4	7	Từ Vàm kênh Năm Lương – Kênh Ông Bồi	396	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ vàm kênh Năm Lương - Đường tỉnh ĐT 963D)

TT	Số TT PL42 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	8	Từ cầu Kênh Mười Đờn - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư	440	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Kênh Mười Đớn - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư)
6	19	Từ Kênh Ba Hồ - Kênh Ông Bồi	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ))
7	21	Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận	396	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No))
8	22	Từ cầu KH9 Bồi đến lộ Ba Voi	396	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ kênh ông Bồi đến cầu Ba Voi)
9	24	Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3A, ấp 4A)	336	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4))
10	35	Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m	317	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
11	36	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	290	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
12	35	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		Hủy bỏ

TT	Số TT PL42 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	36	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		Hủy bỏ
14	37	Các tuyến đường còn lại		Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL42 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	I	Khu vực: Ấp Vĩnh Yên, Vĩnh Hiệp, Lục Phi, ấp Vĩnh Hoà, Vĩnh Anh, ấp TQT		Sửa tên (Tên cũ: Khu vực: Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp VH1, VH2, VH3, VH4, ấp TQT)
2	II	Khu vực: Ấp Vĩnh Tiến, Nguyễn Văn Tư, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thanh, Vĩnh Trung, Vĩnh Hưng		Sửa tên (Tên cũ: Khu vực: Ấp 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8, 9, 10, 11)